

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

---

**Hà Nội, tháng 5 năm 2011**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 – 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 – 14              |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| <b><u>Hội đồng Quản trị</u></b> | <b>Chức vụ</b> |
|---------------------------------|----------------|
| Ông Đoàn Quốc Tuấn              | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Văn Phái             | Thành viên     |
| Ông Trần Văn Nam                | Thành viên     |

| <b><u>Ban Giám đốc</u></b> |          |
|----------------------------|----------|
| Ông Trần Quế Lâm           | Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Trần Quế Lâm**  
**Giám đốc**  
Thanh Hoá, ngày 09 tháng 05 năm 2011

Số: /VACO/BCKT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được lập ngày 09/05/2011 của Công ty Cổ phần Đá Spilít (sau đây gọi tắt là “Công ty”) từ trang 03 đến trang 14 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Ngoại trừ những hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

---

**Nguyễn Minh Hùng**  
**Giám đốc kiểm toán**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2011

---

**Phạm Xuân Sơn**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1450/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị: VND

| STT  | TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010            | 31/12/2009           |
|--|---|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>A -</b>                                 | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>19.583.126.460</b> | <b>160.197.962</b>   |
| <b>I-</b>                                  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | 4           | <b>86.150.504</b>     | <b>64.974.095</b>    |
| 1.   | Tiền  | 111        |             | 86.150.504            | 64.974.095           |
| <b>II-</b>                                 | <b>Các khoản phải thu</b>                               | <b>130</b> |             | <b>9.164.989.000</b>  | <b>-</b>             |
| 1.   | Phải thu của khách hàng                                 | 131        |             | 8.914.989.000         | -                    |
| 2.   | Trả trước cho người bán                                 | 132        |             | 250.000.000           | -                    |
| <b>III-</b>                                | <b>Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | 5           | <b>9.679.359.072</b>  | <b>73.561.999</b>    |
|  | Hàng tồn kho  | 141        |             | 9.679.359.072         | 73.561.999           |
| <b>IV-</b>                                 | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>652.627.884</b>    | <b>21.661.868</b>    |
| 1.   | Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | 652.627.884           | 21.661.868           |
| <b>B-</b>                                  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)</b>                    | <b>200</b> |             | <b>2.282.129.461</b>  | <b>1.125.567.418</b> |
| <b>I-</b>                                  | <b>Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>2.231.040.366</b>  | <b>1.125.567.418</b> |
| 1.   | Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 6           | 1.730.993.610         | 797.468.248          |
| -  | Nguyên giá  | 222        |             | 2.050.769.091         | 864.000.000          |
| -  | Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (319.775.481)         | (66.531.752)         |
| 2.   | Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 7           | 100.000.010           | 166.666.670          |
| -  | Nguyên giá  | 228        |             | 200.000.000           | 200.000.000          |
| -  | Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (99.999.990)          | (33.333.330)         |
| 3.   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 230        | 8           | 400.046.746           | 161.432.500          |
| <b>II-</b>                                 | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |             | <b>51.089.095</b>     | <b>-</b>             |
| 1.   | Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 9           | 51.089.095            | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> |   | <b>270</b> |             | <b>21.865.255.921</b> | <b>1.285.765.380</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MÁU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị: VND

| STT  | NGUỒN VỐN                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010            | 31/12/2009           |
|--|-------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>A-</b>                                    | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>      | <b>300</b> |             | <b>17.639.976.451</b> | <b>74.999.992</b>    |
| <b>I-</b>                                    | <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>17.639.976.451</b> | <b>74.999.992</b>    |
| 1.   | Phải trả cho người bán              | 312        |             | 14.222.370.150        | -                    |
| 2.   | Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 905.650.000           | 48.000.000           |
| 3.   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | 10          | 270.770.801           | 8.999.992            |
| 4.   | Phải trả người lao động             | 315        |             | 95.185.500            | 18.000.000           |
| 5.   | Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | 11          | 2.146.000.000         | -                    |
| <b>B-</b>                                    | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>   | <b>400</b> |             | <b>4.225.279.470</b>  | <b>1.210.765.388</b> |
| <b>I-</b>                                    | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | 12          | <b>4.225.279.470</b>  | <b>1.210.765.388</b> |
| 1.   | Vốn điều lệ                         | 411        |             | 3.500.000.000         | 1.200.000.000        |
| 2.   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | 725.279.470           | 10.765.388           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |                                     | <b>440</b> |             | <b>21.865.255.921</b> | <b>1.285.765.380</b> |

Trần Quế Lâm  
Giám đốc  
Thanh Hóa, ngày 09 tháng 05 năm 2011

Phùng Hoàng Yên  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU SỐ B 02 - DN  
Đơn vị: VND

| NỘI DUNG   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2010              | Năm 2009            |
|--|-----------|-------------|-----------------------|---------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             | <b>01</b> | 13          | <b>10.092.047.110</b> | <b>292.770.000</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02        |             | -                     | -                   |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>            | <b>10</b> |             | <b>10.092.047.110</b> | <b>292.770.000</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 14          | 7.994.259.195         | 206.160.167         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>              | <b>20</b> |             | <b>2.097.787.915</b>  | <b>86.609.833</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        |             | 1.152.500             | 286.000             |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        |             | -                     | -                   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | -                     | -                   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24        |             | 411.450.000           | -                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25        |             | 734.311.053           | 49.434.178          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>953.179.362</b>    | <b>37.461.655</b>   |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             | -                     | -                   |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 493.919               | 24.412.700          |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>(493.919)</b>      | <b>(24.412.700)</b> |
| <b>14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                           | <b>50</b> |             | <b>952.685.443</b>    | <b>13.048.955</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 15          | 238.171.361           | 2.283.567           |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)</b>                                | <b>60</b> |             | <b>714.514.082</b>    | <b>10.765.388</b>   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 16          | 2.775                 | 168                 |

Trần Quế Lâm  
Giám đốc  
Thanh Hóa, ngày 09 tháng 05 năm 2011

Phùng Hoàng Yến  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**MẪU SỐ B 03 - DN**  
Đơn vị: VND

| Chi tiêu  | Mã số     | Năm 2010               | Năm 2009             |
|---|-----------|------------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 1         | 3.040.712.820          | 390.624.900          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 2         | (6.164.519.299)        | (186.626.805)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 3         | (1.034.208.000)        | (86.880.000)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 5         | (3.676.502)            | -                    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 6         | 18.453.300.000         | 120.000.000          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 7         | (16.346.616.019)       | (123.040.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>(2.055.007.000)</b> | <b>114.078.095</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | (224.969.091)          | (789.390.000)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 1.152.500              | 286.000              |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b> | <b>(223.816.591)</b>   | <b>(789.104.000)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu    | 31        | 2.300.000.000          | 740.000.000          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>2.300.000.000</b>   | <b>740.000.000</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            | <b>50</b> | <b>21.176.409</b>      | <b>64.974.095</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>64.974.095</b>      | -                    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        | -                      | -                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>86.150.504</b>      | <b>64.974.095</b>    |

Trần Quế Lâm  
Giám đốc  
Thanh Hóa, ngày 09 tháng 05 năm 2011

Phùng Hoàng Yến  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đá Spilít (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13/04/2009. Công ty đã có 1 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ngày 07/04/2010.

Công ty có trụ sở chính tại Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu (ngày 13/04/2009) là 1.200.000.000 đồng, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh thay đổi lần 1 (ngày 07/04/2010) là 3.500.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 56 người (tại 31/12/2009 là 10 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác và thu gom than;
- Khai thác quặng kim loại màu (trừ quặng uranium và quặng thorium), khai thác và chế biến các loại khoáng sản (không bao gồm quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ khoan nổ mìn, khai thác đá;
- Sản xuất phân lân hữu cơ sinh học;
- Sản xuất gạch, vôi, đá xẻ và hoàn thiện đá xẻ;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (giao thông, thủy lợi);
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước và hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe có động cơ, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
- Đại lý, môi giới, đầu giá (không bao gồm các hoạt động về tài chính, kế toán, kiểm toán và bất động sản);
- Vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải đường thủy nội địa./.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, thuế tài Nguyên, thuế môi trường và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho là bình quân gia quyền theo từng tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng không có hàng tồn kho bị giảm giá nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do góp vốn là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí trên biên bản góp vốn. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                | <b>Thời gian khấu hao<br/>(Số năm)</b> |
|--------------------------------|--|
| Nhà cửa vật kiến trúc          | 3 - 10                                 |
| Máy móc & thiết bị             | 3 - 7                                  |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6                                      |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là Chủ quyền khai thác mỏ đá Spilít do Hợp tác xã Tân Sơn góp vốn. Tuy nhiên đến thời điểm tháng 5/2011, thủ tục chuyển đổi tên chủ sở hữu trong Giấy phép khai thác vẫn chưa được hoàn tất.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng do góp vốn là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí trên biên bản góp vốn. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 (ba) năm (theo thời gian quy định trên quyết định, giấy phép khai thác).

**Chi phí trả trước dài hạn**

Là các khoản công cụ dụng cụ thời gian sử dụng trên một năm được phân bổ dựa vào thời gian sử dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2010, Công ty không ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                      | <b>31/12/2010</b> | <b>31/12/2009</b> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Tiền mặt tại quỹ   | 83.777.507        | 62.172.275        |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.372.997         | 2.801.820         |
|                      | <b>86.150.504</b> | <b>64.974.095</b> |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                                 | <b>31/12/2010</b>    | <b>31/12/2009</b> |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 91.430.062           | 61.012.287        |
| - Thành phẩm                    | 275.735.380          | 12.549.712        |
| - Hàng hoá tồn kho              | 9.312.193.630        | -                 |
|                                 | <b>9.679.359.072</b> | <b>73.561.999</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                             | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>P.tiện vận tải,<br/>t.bị truyền dẫn</b> | <b>Tổng cộng</b>     |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|----------------------|
|                             | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                                 | <b>VND</b>           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                                   |                              |  |                      |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b> | <b>40.000.000</b>                 | <b>624.000.000</b>           | <b>200.000.000</b>                         | <b>864.000.000</b>   |
| Tăng trong kỳ               | 120.120.000                       | 796.649.091                  | 270.000.000                                | 1.186.769.091        |
| - <i>Mua sắm mới</i>        | <i>120.120.000</i>                | <i>796.649.091</i>           | <i>270.000.000</i>                         | <i>1.186.769.091</i> |
| Giảm trong kỳ               | -                                 | -                            | -  | -                    |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>160.120.000</b>                | <b>1.420.649.091</b>         | <b>470.000.000</b>                         | <b>2.050.769.091</b> |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>       |                                   |                              |  |                      |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b> | <b>2.000.018</b>                  | <b>45.087.295</b>            | <b>19.444.439</b>                          | <b>66.531.752</b>    |
| Tăng trong năm              | 5.639.741                         | 180.520.652                  | 67.083.336                                 | 253.243.729          |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>5.639.741</i>                  | <i>180.520.652</i>           | <i>67.083.336</i>                          | <i>253.243.729</i>   |
| Giảm trong năm              | -                                 | -                            | -  | -                    |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>7.639.759</b>                  | <b>225.607.947</b>           | <b>86.527.775</b>                          | <b>319.775.481</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                                   |                              |  |                      |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b> | <b>37.999.982</b>                 | <b>578.912.705</b>           | <b>180.555.561</b>                         | <b>797.468.248</b>   |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>152.480.241</b>                | <b>1.195.041.144</b>         | <b>383.472.225</b>                         | <b>1.730.993.610</b> |

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                             | <b>Chủ quyền khai<br/>thác mỏ đá</b> | <b>Tổng cộng</b>   |
|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------|
|                             | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>         |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                                      |                    |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b> | <b>200.000.000</b>                   | <b>200.000.000</b> |
| Tăng trong kỳ               | -                                    | -                  |
| Giảm trong kỳ               | -                                    | -                  |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>200.000.000</b>                   | <b>200.000.000</b> |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>       |                                      |                    |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b> | <b>33.333.330</b>                    | <b>33.333.330</b>  |
| Tăng trong năm              | 66.666.660                           | 66.666.660         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>66.666.660</i>                    | <i>66.666.660</i>  |
| Giảm trong năm              | -                                    | -                  |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>99.999.990</b>                    | <b>99.999.990</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                                      |                    |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b> | <b>166.666.670</b>                   | <b>166.666.670</b> |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>100.000.010</b>                   | <b>100.000.010</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|             | 31/12/2010         | 31/12/2009         |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | VND                | VND                |
| - Nhà xưởng | 400.046.746        | 161.432.500        |
|             | <b>400.046.746</b> | <b>161.432.500</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                   | 31/12/2010        | 31/12/2009 |
|-------------------|-------------------|------------|
|                   | VND               | VND        |
| - Công cụ dụng cụ | 51.089.095        | -          |
|                   | <b>51.089.095</b> | <b>-</b>   |

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | 31/12/2010         | 31/12/2009       |
|------------------------------|--------------------|------------------|
|                              | VND                | VND              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 236.778.426        | 2.283.567        |
| - Thuế tài nguyên            | 28.376.375         | 3.355.225        |
| - Phí môi trường             | 5.616.000          | 3.361.200        |
|                              | <b>270.770.801</b> | <b>8.999.992</b> |

**11. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2010           | 31/12/2009 |
|--|----------------------|------------|
|  | VND                  | VND        |
| - Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp (*) | 2.046.000.000        | -          |
| - Ông Đào Quốc Tuấn                              | 100.000.000          | -          |
|  | <b>2.146.000.000</b> | <b>-</b>   |

(\*) Đây là khoản tiền mà Công ty mượn của Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp theo nhiều khế ước nhận nợ với thời gian dưới 6 tháng và lãi suất 0%.

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:*

|                              | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|------------------------------|-------------------------------------|---|----------------------|
| <b>Số dư ngày 13/04/2009</b> | -                                   | -   | -                    |
| <b>Tăng trong kỳ trước</b>   | <b>1.200.000.000</b>                | <b>10.765.388</b>                           | <b>1.210.765.388</b> |
| Nhận vốn góp                 | 1.200.000.000                       | -   | 1.200.000.000        |
| Lãi trong kỳ trước           | -                                   | 10.765.388                                  | 10.765.388           |
| <b>Giảm trong kỳ trước</b>   | -                                   | -   | -                    |
| <b>Số dư ngày 31/12/2009</b> | <b>1.200.000.000</b>                | <b>10.765.388</b>                           | <b>1.210.765.388</b> |
| <b>Tăng trong kỳ này</b>     | <b>2.300.000.000</b>                | <b>714.514.082</b>                          | <b>3.014.514.082</b> |
| Nhận vốn góp                 | 2.300.000.000                       | -   | 2.300.000.000        |
| (Lãi) trong kỳ này           | -                                   | 714.514.082                                 | 714.514.082          |
| <b>Giảm trong kỳ này</b>     | -                                   | -   | -                    |
| <b>Số dư ngày 31/12/2010</b> | <b>3.500.000.000</b>                | <b>725.279.470</b>                          | <b>4.225.279.470</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ:**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh thay đổi lần 1 (ngày 07/04/2010) là 3.500.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2010, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

|                                  | Vốn góp theo đăng ký kinh doanh |             | Vốn góp tại ngày 31/12/2010 |             |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------|
|                                  | VND                             | (%)         | VND                         | (%)         |
| - Đoàn Quốc Tuấn                 | 2.125.000.000                   | 61%         | 2.125.000.000               | 61%         |
| - Nguyễn Văn Phái                | 30.000.000                      | 1%          | 30.000.000                  | 1%          |
| - Trần Quế Lâm                   | 200.000.000                     | 6%          | 200.000.000                 | 6%          |
| - Trần Văn Nam                   | 120.000.000                     | 3%          | 120.000.000                 | 3%          |
| - Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình | 875.000.000                     | 25%         | 875.000.000                 | 25%         |
| - HTX Công nghiệp Tân Sơn        | 150.000.000                     | 4%          | 150.000.000                 | 4%          |
|                                  | <b>3.500.000.000</b>            | <b>100%</b> | <b>3.500.000.000</b>        | <b>100%</b> |

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty:**

|  | Năm 2010 | Năm 2009              |
|--|----------|-----------------------|
| Cổ phiếu phổ thông                                     |          |                       |
| + Số cổ phiếu được phép phát hành                      | 350.000  | 120.000 cổ phiếu      |
| + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 350.000  | 120.000 cổ phiếu      |
| + Mệnh giá của cổ phiếu                                | 10.000   | 10.000 đồng/ cổ phiếu |
| + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm     | 350.000  | 120.000 cổ phiếu      |

**13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND    |
|--|-----------------------|--------------------|
| - Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 10.092.047.110        | 292.770.000        |
|  | <b>10.092.047.110</b> | <b>292.770.000</b> |

**14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2010<br>VND      | Năm 2009<br>VND    |
|--|----------------------|--------------------|
| - Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 7.994.259.195        | 206.160.167        |
|  | <b>7.994.259.195</b> | <b>206.160.167</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2010<br>VND    | Năm 2009<br>VND   |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>952.685.443</b> | <b>13.048.955</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>           |                    |                   |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                      | -                  | -                 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ        | -                  | -                 |
| Chuyển lỗ của các năm trước                        | -                  | -                 |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                          | <b>952.685.443</b> | <b>13.048.955</b> |
| Thuế suất  | 25%                | 25%               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 238.171.361        | 3.262.239         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm               | -                  | 978.672           |
| <i>Thuế được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC</i> |                    |                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        | <b>238.171.361</b> | <b>2.283.567</b>  |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)                              | 714.514.082     | 10.765.388      |
| - Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu (2) | 257.451         | 64.060          |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3) = (1) / (2)                                    | 2.775           | 168             |
| - Mệnh giá cổ phiếu   | 10.000          | 10.000          |

**17. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Giao dịch với bên liên quan*

|                                       | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                 |                 |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình | 3.850.613.250   | -               |
| - Ông Đoàn Quốc Tuấn                  | 529.000.000     | -               |
| <b>Mua hàng và dịch vụ</b>            |                 |                 |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình | 8.559.364.000   | -               |
| - Hợp tác xã Công nghiệp Tân Sơn      | -               | 56.700.000      |
| <b>Vay</b>                            |                 |                 |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình | 100.000.000     | -               |
| - Ông Đoàn Quốc Tuấn                  | 770.000.000     | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư với bên liên quan*

|                                       | <b>31/12/2010</b> | <b>31/12/2009</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Phải thu</b>                       |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình | 7.739.364.000     | -                 |
| <b>Phải trả</b>                       |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình | 3.850.613.250     | 20.000.000        |
| - Ông Đoàn Quốc Tuấn                  | 100.000.000       | -                 |
| <br><i>Tiền lương Ban Giám đốc</i>    |                   |                   |
|                                       | <b>Năm 2010</b>   | <b>Năm 2009</b>   |
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Tiền lương Ban Giám đốc             | 60.780.000        | 18.080.000        |
|                                       | <b>60.780.000</b> | <b>18.080.000</b> |

**18. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán.